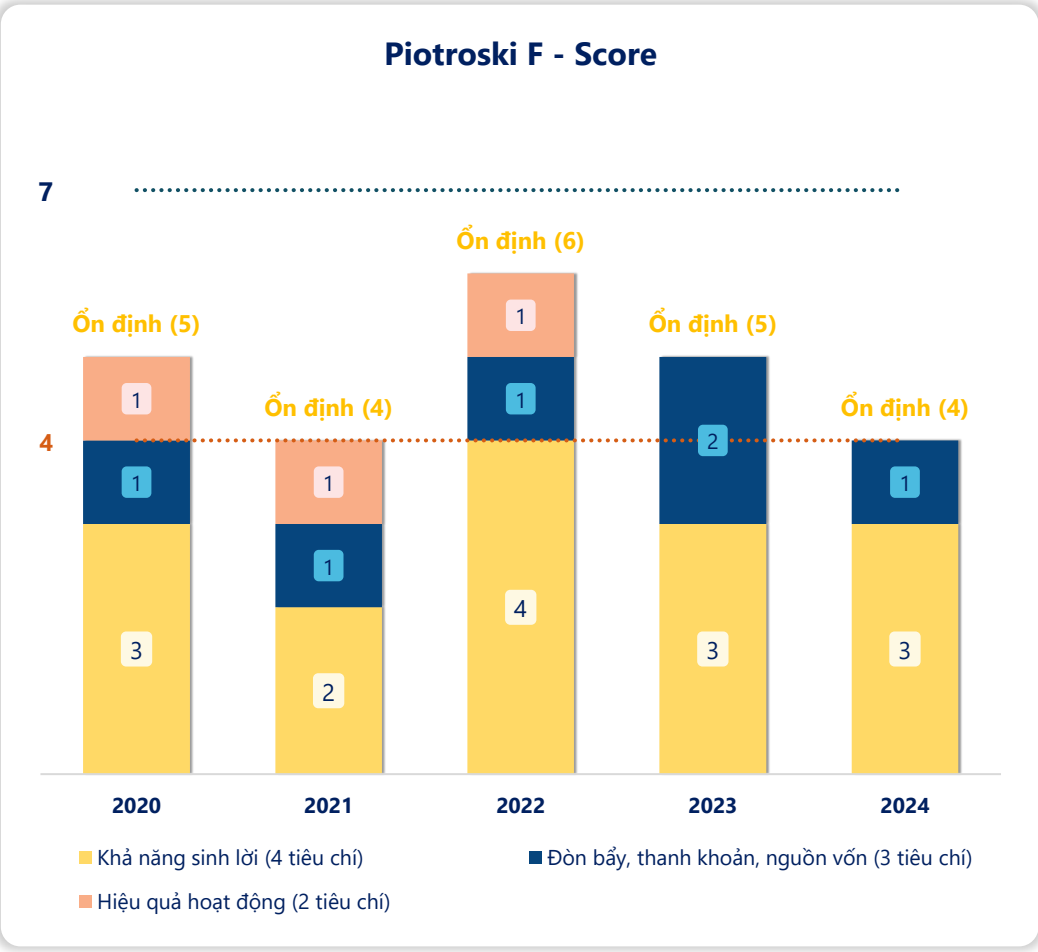
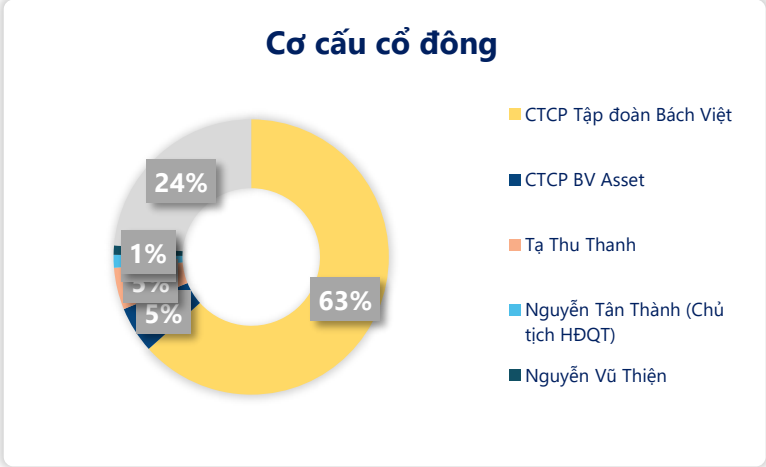
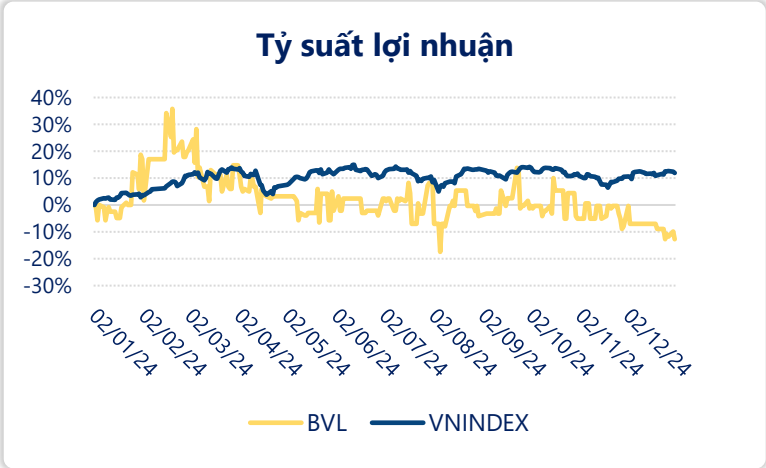


CTCP BV Land (UPCOM: BVL)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	9,200 VNĐ			Sức mạnh tài chính	2024	YoY	2024	YoY
31/12/2024								
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	Piotroski F - Score	DT thuần	DT thuần	LN sau thuế	LN sau thuế
	-6.1%	-12.4%	-10.8%	2024	804	▼ 231 ▼ 22.4%	17.7	▼ 37.9 ▼ 68.1%
				(Ổn định)	tỷ VNĐ		tỷ VNĐ	



Năm **2024**, F-Score của **BVL** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

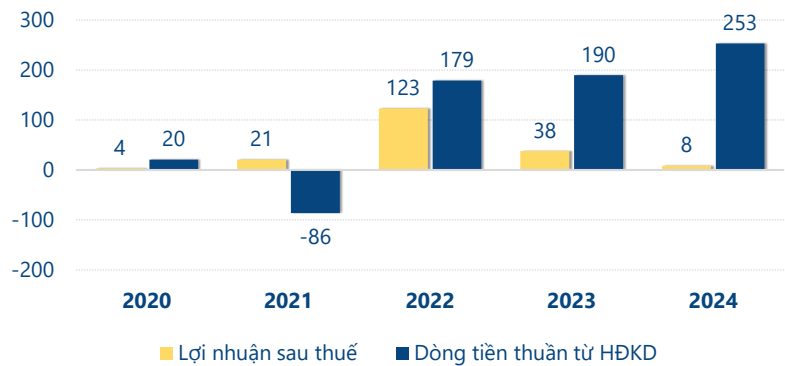
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

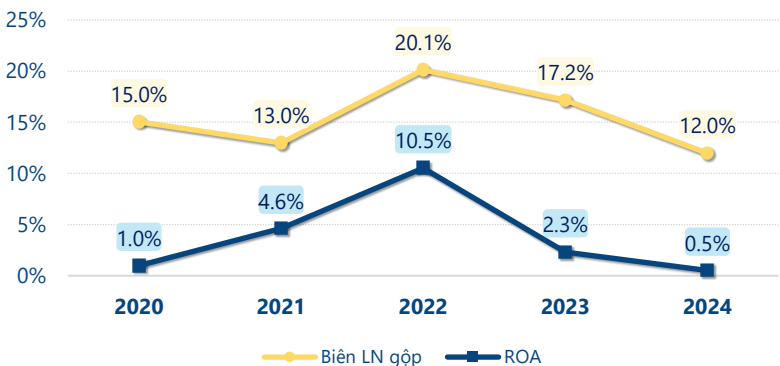
CTCP BV Land (UPCOM: BVL)

tỷ VNĐ

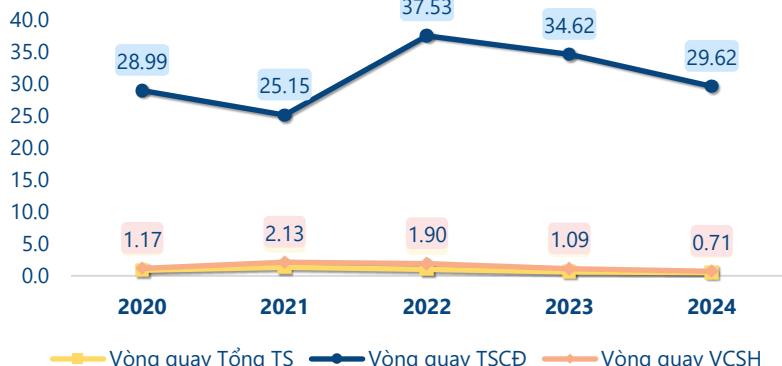
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

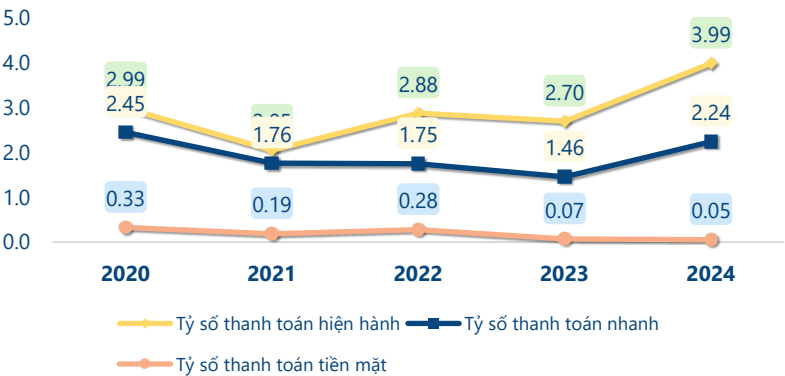


Vòng quay tài sản

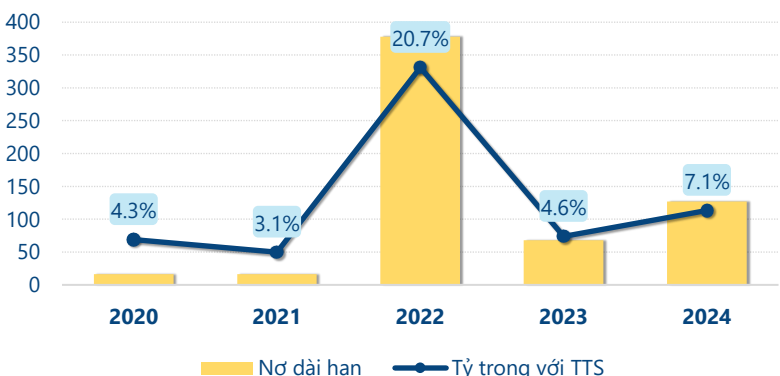


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **BVL**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.

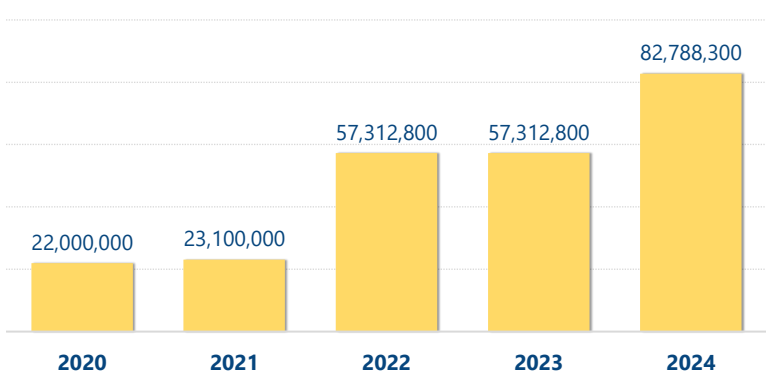
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,786	1,471	21.4%
Tài sản ngắn hạn	1,482	1,164	27.4%
Tiền và tương đương tiền	26.9	30.2	-10.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.7	26.1	75.0%
Phải thu ngắn hạn	718	535	34.1%
Hàng tồn kho	646	536	20.5%
Tài sản ngắn hạn khác	46.1	36.4	26.5%
Tài sản dài hạn	304	308	-1.2%
Phải thu dài hạn	7.30	1.56	369%
Tài sản cố định	25.7	28.6	-10.1%
Bất động sản đầu tư	229	232	-1.4%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	11.6	11.1	4.2%
Tài sản dài hạn khác	1.93	0.95	103%
Lợi thế thương mại	28.3	33.1	-14.5%
Nợ phải trả	496	499	-0.5%
Nợ ngắn hạn	332	431	-23.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	102	251	-59.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	60.5	25.4	138%
Nợ dài hạn	164	67.8	143%
Vay và nợ thuê dài hạn	102	34.6	195%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,290	973	32.6%
Vốn chủ sở hữu	1,290	973	32.6%
Vốn điều lệ	828	573	44.4%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	312	600	1,158	1,035	804
Giá vốn hàng bán	265	522	925	857	707
Lợi nhuận gộp	46.9	77.8	233	178	96.2
Doanh thu HĐTC	3.57	9.81	11.7	18.3	19.4
Chi phí TC	3.41	9.83	34.3	42.4	13.8
Chi phí lãi vay	1.02	4.41	30.9	38.1	11.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0.58	0.51
Chi phí bán hàng	25.7	26.7	48.6	51.5	36.8
Chi phí QLDN	15.4	21.9	44.9	35.9	42.1
LN thuần từ HĐKD	5.90	29.3	117	66.6	23.4
Lợi nhuận khác	4.30	1.44	53.3	6.36	6.08
LN trước thuế	10.2	30.7	170	73.0	29.4
Lợi nhuận sau thuế	6.59	23.0	144	55.6	17.7
LNST của CĐ cty mẹ	3.63	20.6	123	38.0	8.31

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.5	-86.4	179	190	253
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-108	25.6	-72.8	-39.9	-359
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	45.4	68.6	1.43	-265	95.5
Tiền đầu kỳ	72.4	30.2	38.1	145	30.2
Lưu chuyển tiền thuần	-42.2	7.88	107	-115	-10.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	30.2	38.1	145	30.2	19.8